

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 29-11-2018

V/v tranh chấp tài sản khi ly hôn và
tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Trương Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Lụa- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27/11/2018 và 29/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2018/TLPT-HNGĐ ngày 23/7/2018 về việc “Tranh chấp tài sản khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐ-PT ngày 19/9/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2018/QĐ-PT ngày 03/10/2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 35/2018/QĐ-NPT ngày 16/10/2018, giữa các đương sự:

1.*Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị U, sinh năm 1977, địa chỉ: Tổ A, ấp C xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị U: Ông Nguyễn Quang H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2.*Bị đơn:* Ông Võ Thái H, sinh năm 1959, địa chỉ: Tổ N, ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (có mặt)

3.*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Anh D, sinh năm 1960, địa chỉ: Đường A, khu phố B, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

3.2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác:*

- Bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1982 và Chị Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1999, địa chỉ: Đường A, khu phố B, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt)

- Ông Đinh Xuân M, sinh năm 1962

- Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1963

- Anh Đinh Văn M, sinh năm 1987

- Anh Đinh Anh T, sinh năm 1991

Ông M, bà T, anh M, anh T cùng địa chỉ: Tổ C, ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước (đều vắng mặt)

- Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước, trụ sở: Quốc lộ M, ấp N, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Minh H –chức vụ: Chủ tịch

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Tấn C - Chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện H (xin vắng)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Phạm Thị U.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện vụ án ly hôn đề ngày 23/8/2011, Đơn khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản đề ngày 08/10/2011, Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 05/7/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị U trình bày:

Bà U và ông H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 đến năm 2001 hai người có thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước. Do mâu thuẫn nên ông bà đã được giải quyết cho ly hôn theo Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 44/2015/HNST ngày 26/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 44/2015/HNST ngày 26/10/2015 của Tòa án nhân dân huyện H bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hủy về phần tài sản, nên trong vụ án này bà U chỉ tranh chấp tài sản chung của vợ chồng.

Bà U cho rằng, sau khi về chung sống với ông H thì vợ chồng có dư một ít tiền cưới và dành dụm được một số tiền nên khoảng tháng 9/2000, vợ chồng mua được 10ha đất ở ấp Đ, xã M của ông Lê Văn S và ông Lê Văn S11 với giá 18 triệu

đồng. Khi mua đất, hai vợ chồng cùng đi xem đất nhưng do bà U không rành về thủ tục giấy tờ nên để cho một mình ông H viết và ký vào hợp đồng chuyển nhượng đất. Trước khi mua đất vợ chồng đã hứa cho em ông H là ông T và ông C, ông T1 là đồng hương của ông H mỗi người 01 ha, nhưng sau khi mua do ba người này không có nhu cầu sử dụng nên không lấy đất. Sau đó, ông H đã cho em gái là Võ Thị T 02ha, cho bạn là ông Võ B 01ha, còn lại 7ha. Năm 2002, ông H đi làm cho ông D tại Hà Nội, bà U ở nhà trồng mì trên đất. Đến năm 2004, ông H về thì ông bà tiến hành trồng cao su trên toàn bộ 7ha đất, tiền đầu tư trồng cao su lấy từ tiền thu hoạch mì và tiền ông H đi làm mang về.

Do cao su nhỏ chăm sóc vất vả nên năm 2007 ông bà bán 6ha với giá 1.060.000.000đồng để mua của ông Đinh Xuân M thửa đất diện tích 21.100m² với giá 525.000.000đồng (gồm 14.062m² nhưng qua đo đạc còn 13.697,4m² thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 17 đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là: GCNQSDĐ) cấp cho hộ ông Đinh Xuân M vào ngày 26/12/2000 và diện tích 7.402,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Ông M đã giao sổ đỏ cho ông H và bà U nhưng hai bên chưa ký hợp đồng chuyển nhượng theo quy định. Ông bà mua thêm thửa đất diện tích 15.917m² (sau khi đo đạc còn 15.391m²) thuộc thửa đất số 55 tờ bản đồ số 17 của ông Vũ Ngọc C giá 450.000.000đồng, đất này vợ chồng đã làm thủ tục sang tên nên bà U, ông H đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thái H vào ngày 28/11/2008. Còn lại 01ha đến năm 2010 thì vợ chồng bán được 350.000.000đồng để mua 02 lô đất nền tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, gồm thửa đất số 34, tờ bản đồ số 13, có diện tích 119,6m² đã được cấp GCNQSDĐ số CH 00490 ngày 27/7/2011 và thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11, diện tích 180,6m² đã được cấp GCNQSDĐ số GH 00513 ngày 02/8/2011 đều đứng tên ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U.

Sau khi mua đất của ông M, do chưa sang tên nên cũng trong năm 2007 vợ chồng nhờ ông M đứng tên thế chấp đất vay ngân hàng 100.000.000đồng để mua thêm diện tích đất 6.155m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đo thực tế chỉ còn 5.945m² tại tổ 1, ấp V, xã P với giá 130.000.000đồng, đất đã được cấp GCNQSDĐ số H02460 ngày 24/12/2007 đứng tên hộ bà Phạm Thị U.

Bà U yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản. Trong đó, bà yêu cầu được nhận các tài sản gồm 02 thửa đất có diện tích 21.100m² và 15.391m² tọa lạc tại ấp Đ, xã M, bà U sẽ tự đăng ký quyền sử dụng đất khi có bản án của Tòa án đối với diện tích 21.100m²; Giao cho ông H các tài sản: Các thửa đất 5.945m² tọa lạc ấp V, xã P; 119,6m² và 180,6m² tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Bà U chấp nhận hoàn lại cho ông H phần chênh lệch nếu tài sản bà được nhận có giá trị cao hơn.

Ngoài ra, bà U cho rằng bà và ông H còn có tài sản chung là 01 chiếc xe Nouvo LX biển số 93N3- 5630 đứng tên bà Phạm Thị U, đã bị mất giấy tờ xe và 02 bao tiêu khoảng 80kg ông H đã bán được 8.000.000đồng. Bà đồng ý giao cho

ông H chiếc xe Nouvo LX và ông H phải trả lại cho bà 6.000.000đồng. Đối với số tiêu yêu cầu ông H trả lại cho bà 4.000.000đ.

Quá trình chung sống với ông H, bà U có gửi tiết kiệm tại ngân hàng Đông Á- chi nhánh thị xã B tổng cộng 95.000.000đồng nhưng trong năm 2012-2013 khi Tòa án đang giải quyết ly hôn, bà U đã rút hết ra để trả tiền thuê nhà ở và lo cho con ăn học, bệnh tật. Ông H yêu cầu bà phải trả một nửa số tiền trên thì bà U đồng ý với điều kiện ông H chịu trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con trong thời gian từ khi bắt đầu làm thủ tục ly hôn năm 2011 đến khi ly hôn 2015.

Về hoa lợi từ năm 2011 đến năm 2015: Do trong thời gian này ông H trực tiếp quản lý khai thác cao su và khoảng 100 nọc tiêu trên thửa đất diện tích 21.100m² và 15.391m² tọa lạc tại ấp Đ, xã M; còn bà U quản lý diện tích 6.255m² tọa lạc ấp V, xã P nên bà yêu cầu chia hoa lợi trên diện tích 03ha. Bà U chiết tính từng năm, sau khi trừ đi chi phí đầu tư thì năm 2011 còn 155.978.000đ, 2012 còn 221.936.000đ, 2013 còn 151.060.000đ, 2014 còn 124.300.000đ, tổng cộng 661.274.000đ. Bà yêu cầu ông H phải trả cho bà một nửa là 330.637.000đ.

Bà U không đồng ý với toàn bộ các yêu cầu độc lập của ông D, vì đất ông D tranh chấp là tài sản chung của ông H và bà U; bà U cũng không vay của ông D số tiền 350.000.000đồng nên không chấp nhận trả.

Bị đơn ông Võ Thái H trình bày:

Về quá trình tạo lập tài sản hiện đang có thì ông thống nhất với trình bày của bà U, nhưng về nguồn gốc tài sản ông cho rằng: Ông H là bạn thân thiết gần như anh em kết nghĩa với ông D và gia đình ông D. Ông đồng thời cũng là người làm công, quản lý trang trại cho ông D tại xã Minh Đức. Ông D là người làm trang trại. Năm 2000, ông D muốn mua đất để chia cho những người làm việc lâu năm cho ông D gồm ông Võ Ngọc T, ông Nguyễn Xuân T và ông Nguyễn Hữu C nhằm giúp họ ổn định chỗ ở và gắn bó lâu dài nên đã đưa cho ông H 20 triệu đồng để tìm mua đất. Ông H dùng số tiền trên mua được 10ha đất của ông Lê Văn S và ông Lê Văn S11 tại ấp Đ, xã M (số tiền trên có 18 triệu đồng tiền đất và 02 triệu tiền trả cho người môi giới đất). Trong Giấy sang nhượng đất ngày 25/9/2000 (Bút lục 118) cũng thể hiện ông H chỉ là người đại diện mua đất cho các người làm của ông D gồm ông Võ Ngọc T, sinh năm 1971, địa chỉ: tổ 09, ấp 1A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước; ông Nguyễn Xuân T 1970, địa chỉ: 84/4 đường HT37, phường, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Bút lục 258) và ông Nguyễn Hữu C (Nay không biết đang ở đâu). Sau khi mua đất, ba người là ông T1, ông C và ông T không lấy đất nên ông D bán cho bà Võ Thị T, sinh năm 1969, địa chỉ: tổ 02, ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước 02 ha và cho ông Võ B, sinh năm 1958, địa chỉ: tổ 4, ấp 1A, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước 01ha. Còn lại 7ha ông D bỏ tiền cho ông H thuê người khai phá đất. Năm 2002 ông D cho ông H, bà U mượn đất để trồng mì. Năm 2004 ông D lấy lại đất để đầu tư trồng cao su. Do chăm sóc cao su nhỏ tốn nhiều chi phí nên ông D đồng ý cho ông H bán đi 06ha đất để mua hai thửa đất của ông Đinh Xuân M và ông Vũ Ngọc C đã có cao su cạo. Năm 2010 ông D nói ông H

bán 01ha đất còn lại (Trong số 10ha ban đầu) để mua đất vườn khác gần hơn cho tiện việc quản lý. Ông H, bà U bán 01ha đất giá 350.000.000đ nhưng không mua được vườn nên ông H tự mang tiền đi mua 02 miếng đất nền tại phường H, thị xã B. Vì ông D không đồng ý mua đất nền nên đòi lại 350.000.000đ, do không có tiền trả nên ông H đưa cho ông D 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai thửa đất nền ở Bình Long, thỏa thuận khi nào trả tiền sẽ lấy lại. Việc ông D cho ông H, bà U đứng tên trên đất là để tiện việc đi vay ngân hàng lấy tiền đầu tư vào vườn và giao dịch do ông D không phải là người ở tại địa phương và đi làm trang trại ở nhiều nơi.

Về những trình bày của ông H tại Biên bản đối chất ngày 30/7/2014 (Bút lục 267) về việc chia đất theo tỉ lệ 4/6: Vào năm 2004 ông D có nói hai anh em cùng đầu tư trồng cao su trên 07ha đất, sau đó sẽ chia đất với tỷ lệ ông D 06 phần, ông H 04 phần. Nhưng vì ông H không có tiền để đầu tư nên ông D đầu tư trồng cao su trên toàn bộ 07ha. Do đó, thỏa thuận trên ngay từ đầu đã không thể thực hiện được nên ông D không chia đất cho ông H mà vẫn tiếp tục thuê ông H quản lý đất. Tuy vậy, từ khi cao su có thu năm 2008 đến năm 2010 ông D cho ông H bà U hưởng toàn bộ hoa lợi trên đất. Đến khi ly hôn 2011 thì ông D mới đòi lại đất.

Ông H yêu cầu chia tài sản chung như sau: 02 thửa đất diện tích 119,6m² và diện tích 180,6m² tọa lạc tại phường H, thị xã B thửa đất ở Bình Long ông H sẽ nhận và chịu trách nhiệm trả cho ông D 350.000.000đ. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 19 diện tích 5.945m² tọa lạc tại ấp Văn Hiến 1, xã Phước An yêu cầu chia đôi. Chiếc xe Novou bà U đang quản lý, ông H đồng ý nhận chiếc xe và trả cho bà U 6.000.000đ. Ngoài ra, trên đất tại Phước An có 01 căn nhà căn nhà trị giá khoảng 90.000.000đ, nhà vẫn sử dụng được nhưng bà U đã tự ý phá bỏ nên yêu cầu bà U trả cho ông một nửa giá trị căn nhà là 45.000.000đ. Trong quá trình chung sống bà U có gửi ngân hàng số tiền 95.000.000đ, khi ly hôn bà U đã rút toàn bộ số tiền trên và sử dụng riêng. Do vậy, ông H yêu cầu bà U trả lại một nửa số tiền là 47.500.000đ.

Đối với yêu cầu của ông D ông H chấp nhận trả 02 thửa đất diện tích 21.100m² và 15.917m² tọa lạc tại ấp Đ, xã M cho ông D, đồng ý trả một nửa số nợ cho ông D là 175.000.000đ. Đối với tài sản nào mà Tòa án xác định là tài sản chung của ông và bà U thì ông yêu cầu được nhận phần được chia theo quy định pháp luật.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 21/12/2011 và ngày 23/10/2013, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Nguyễn Anh D trình bày:

Do ông D, ông H và người vợ trước của ông H có mối quan hệ là bạn bè thân thiết, ông H được mẹ ông D coi như con trong nhà và do ông H làm quản lý trang trại cho ông D nên ông D tin tưởng giao tiền cho ông H đi mua đất 9ha đất của ông Lê Văn S và ông Lê Văn S1 (sau này đo đạc được 10ha) tại ấp Đồng Dầu. Cũng do tin tưởng nên sau khi ông D cho ông Võ B 01ha, cần trừ nợ cho bà Võ

Thị T bằng hình thức cắt cho bà Thuận 02ha, 7ha còn lại ông D giao cho ông H được bán và mua các diện tích đất mà các bên đang tranh chấp như lời ông Võ Thái H đã trình bày.

Sau khi thống nhất và được sự đồng ý của ông D thì ông H đã bán 6ha đất trong số 7ha đất tại ấp Đồng Dầu đi để mua diện tích đất vườn 21.100m² đất của ông Đinh Xuân M và mua 15.917m² của ông Vũ Ngọc C. Để tạo điều kiện cho ông H có thu nhập và có tiền gửi về nuôi con chung của ông H với người vợ trước nên ông D giao toàn bộ việc trong coi vườn cũng như tự và để cho ông H khai thác hoa lợi hai mảnh đất mua của ông M và ông C. Đến năm 2010, do ông D và ông H đã thống nhất bán 01 ha đất còn lại tại ấp Đồng Dầu để mua đất vườn khác đầu tư nên ông H đã bán 01ha còn lại này được 350.000.000đồng. Nhưng do ông H không mua được đất vườn mà tự ý đi mua 02 nền đất ở phường H, thị xã B. Đến năm 2011 thì vợ chồng ông H mâu thuẫn đòi ly hôn nên ông D đòi lại diện tích đất mua của ông M và ông C. Đối với 02 diện tích đất tại phường Hưng Chiến thì ông đòi ông H phải trả lại số tiền 350.000.000đ tiền bán 01ha còn lại trong số 7h đã bán chứ ông không lấy 02 diện tích tại phường Hưng Chiến này. Do ông H không có tiền trả nên đã giao cho ông giữ 02 sổ đất ở phường Hưng Chiến và trả ông số đất mua của ông M. Ông quản lý thu hoa lợi trên đất của ông M và ông C từ năm 2011 đến cuối năm 2015. Khoản thu hoa lợi từ năm 2011 đến 2015 sau khi trừ đi tất cả các chi phí thì lợi nhuận còn lại khoảng 500.000.000đ, số tiền này là của ông D và do ông D trực tiếp quản lý. Sau khi Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm lần 2 ngày 26/10/2015 tuyên giao diện tích 15.917m² mua của ông C cho bà U thì khoảng 01 tuần sau ông D đã giao cho bà U trực tiếp quản lý và thu hoa lợi đối với diện tích 15.917m² thuộc thửa đất số 55 tờ bản đồ số 17, còn đối với phần đất mua của ông M thì ông D trực tiếp quản lý. Vì ông D tự cho bà U thu hoạch nên cũng không có yêu cầu gì về phần hoa lợi mà bà U đã thu trên phần đất này từ 2015 đến nay.

Ông D cho rằng nguồn tiền để mua các diện tích đất vợ chồng ông H hiện nay đang tranh chấp có được là do bán 7ha đất tại ấp Đồng Dầu do ông bỏ tiền ra mua và đầu tư trồng cao su từ năm 2000, ông chỉ giao vườn đất cho ông H quản lý, trông coi và cho thu hoa lợi nên nay ông yêu cầu Tòa án buộc bà U và ông H trả lại cho ông D diện tích đất 21.100m² mua của ông Đinh Xuân M và 15.917m² mua của ông Vũ Ngọc C đồng thời có trách nhiệm trả cho ông số tiền 350.000.000đ bán 01ha đất còn lại, ông không tranh chấp về 02 diện tích đất tại phường Hưng Chiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim C và chị Nguyễn Ngọc B thống nhất trình bày:

Bà C và chị B có biết về việc ông D yêu cầu độc lập trong vụ án chia tài sản của ông H và bà U. Bà C xác định các tài sản ông D tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị B có ý kiến giống bà C. Bà C và chị B cùng yêu cầu vắng mặt trong quá trình xét xử vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đình Xuân M, Đỗ Thị T (Bút lục 253-255, 386), Đình Văn M, Đình Anh T thống nhất trình bày:

Trước đây, ông M, bà T có một mảnh đất tự khai phá và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đình Xuân M với diện tích 14.062m² (đo thực chỉ còn 13.697m²) và một phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không rõ diện tích. Đến khoảng tháng 5/2007 thì ông M, bà T chuyển nhượng phần đất này cho ông Võ Thái H với giá 525.000.000đ. Các bên chỉ viết giấy tay với nhau mà không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Ông H là người trực tiếp trả tiền cho ông M. Lúc các bên giao dịch thì ông H có nói là mua đất dùm cho người khác nên ông M có chi tiền cho ông H tiền môi giới là 25.000.000đ. Bà U không tham gia quá trình chuyển nhượng đất. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông M thấy ông H, bà U trực tiếp canh tác và quản lý đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M đã giao cho ông H nhưng cho đến nay không có ai đến yêu cầu gia đình ông làm thủ tục sang tên. Ông M, bà T đồng ý khi Tòa án giải quyết giao phần đất này cho ai thì hộ ông bà sẽ phối hợp để hoàn tất thủ tục sang nhượng theo quy định.

Đối với anh Đình Văn M và Đình Anh T là các thành viên đủ 18 tuổi trong hộ gia đình ông Đình Xuân M, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần thông báo và triệu tập để làm việc nhưng không được nên không có lời khai.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước trình bày:

Phần đất ông Đình Xuân M chuyển nhượng cho ông H có 7.402,6m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này có đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Đối với sự biến động diện tích của hai thửa đất số 55 tờ bản đồ số 17 tại ấp Đ, xã M và thửa đất số 53 tờ bản đồ số 19 tại ấp V, xã P, là do trong quá trình sử dụng của các đương sự. Đối với hai thửa đất này thì Ủy ban nhân dân huyện H sẽ điều chỉnh biến động khi có bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án nếu các đương sự sử dụng đất theo đúng hiện trạng thực tế không có tranh chấp và có xác nhận của ủy ban nhân dân xã về việc đất sử dụng ổn định, ranh giới rõ ràng (Bút lục 375).

Tại Bản án sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 28/5/2018, Tòa án nhân dân huyện H đã tuyên xử:

- Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 227 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Các điều 27, 95 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

[1]Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị U.

- Giao cho bà Phạm Thị U thừa đất số 55 tờ bản đồ số 17 tại ấp Đ, xã M có diện tích 15.391m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thái H ngày 28/11/2008 (có sơ đồ đo đạc ngày 08/3/2012 kèm theo) và toàn bộ tài sản trên đất gồm 770 cây cao su, 30 cây xà cừ, 04 cây tràm, 01 cây anh đào. Trị giá tài sản 769.500.000đ.

Bà Phạm Thị U có quyền và nghĩa vụ thực hiện các thủ tục để chuyển quyền sử dụng thừa đất sang tên mình theo quy định.

- Giao cho ông Võ Thái H các tài sản sau:

+ Thừa đất số 53, tờ bản đồ số 19 có diện tích 5.945m² tọa lạc tại ấp V, xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02460 ngày 24/12/2007 đứng tên hộ bà Phạm Thị U và toàn bộ tài sản trên đất gồm có 153 cây cao su trồng năm 2004 và 180 cây cao su trồng năm 2012. Trị giá 178.350.000đ.

+ Hai thửa đất tọa lạc tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, gồm: Thừa đất số 34, tờ bản đồ số 13, có diện tích 119,6m² đã được cấp GCNQSDĐ số CH 00490 ngày 27/7/2011 cho ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U. Trị giá 125.000.000đ. Thừa đất số 26, tờ bản đồ số 11, diện tích 180,6m² đã được cấp GCNQSDĐ số GH 00513 ngày 02/8/2011 cho ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U. Trị giá 230.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản bà Phạm Thị U được hưởng là 769.500.000đ. Tổng giá trị tài sản ông Võ Thái H được hưởng là 533.350.000đ. Bà Phạm Thị U hoàn trả phần chênh lệch cho ông Võ Thái H là 118.075.000đ.

[2] Ghi nhận thỏa thuận của bà Phạm Thị U và ông H về việc bà Phạm Thị U giao cho ông H 01 xe Nouvo LX biển số 93N3- 5630, ông H có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Thị U 6.000.000đ.

[3] Không chấp nhận các yêu cầu của bà Phạm Thị U về yêu cầu chia thừa đất 21.100m², đất và tài sản trên đất trị giá 949.500.000đ; Yêu cầu chia hoa lợi trị giá 330.637.000đ và hai bao tiêu trị giá 8.000.000đ.

[4] Không chấp nhận các yêu cầu của ông Võ Thái H gồm yêu cầu bà Phạm Thị U trả 45.000.000đ một nửa trị giá căn nhà tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước; Yêu cầu đòi bà Phạm Thị U trả lại một nửa số tiền tiết kiệm 47.500.000đ.

[5] Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Anh D.

+ Công nhận quyền sử dụng của hộ ông Nguyễn Anh D đối với phần đất diện tích 21.100m² (gồm đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 26/12/2000 đứng tên Đinh Xuân M, theo Giấy chứng nhận là 14.062m², qua đo đạc còn 13.697,4m² và 7.402,6m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Trên đất có 806 cây cao su trồng năm 2001 (720 tại phần đất đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + 86 cây tại phần đất chưa có Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất), 145 nọc tiêu, 19 bụi chuối, 01 cây mận, 02 cây xoài, 01 cây mít, 01 cây bưởi, 01 cây cam, 01 cây chanh, 01 cây dừa; 01 nhà cấp 4 bán kiên cố, diện tích 4,4m x 8,76m, 01 nhà tắm diện tích 1,67m x 1,56m, 01 sân nước; 01 giếng sâu 5m có cống bê tông, 134 cây cao su trồng năm 2008.

Ông Nguyễn Anh D có trách nhiệm liên hệ với hộ gia đình ông Đinh Xuân M và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định.

+ Thừa đất số 55 tờ bản đồ số 17 tại ấp Đ, xã M có diện tích 15.391m² có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thái H ngày 28/11/2008 là đất của ông Nguyễn Anh D nên ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U có trách nhiệm trả đất cho ông Nguyễn Anh D. Tuy nhiên, do ông Nguyễn Anh D có nghĩa vụ chia phần công sức đóng góp cho ông chính là thừa đất số 55 tờ bản đồ số 17 tại ấp Đ, xã M có diện tích 15.391m² nên phần đất này là tài sản chung của ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U đã được chia tại mục [1] phần quyết định.

+ Buộc ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D số tiền 175.000.000đ

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 08/6/2018, nguyên đơn bà Phạm Thị U có đơn kháng cáo một phần Bản án số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện H. Theo đó, bà U đề nghị cấp phúc thẩm: Chia cho bà và ông H mỗi người được hưởng ½ đối với 03 tài sản là các diện tích đất 5.945m², 119,6m² và 180,6m², trong đó bà yêu cầu được nhận diện tích 180,6m²; cho bà được nhận diện tích đất 21.100m² và tài sản trên đất; Yêu cầu chia cho bà 345.267.000đồng (1/2 trị giá hoa lợi trong tổng số tiền hoa lợi mà ông H thu được từ năm 2011 đến khi xét xử sơ thẩm lần ba là 690.534.000đồng) và 4.000.000đồng tương ứng với ½ số tiền 8.000.000đồng mà ông H đã bán 02 bao tiêu; bà U không đồng ý trả ông D số tiền 175.000.000đồng.

Ngày 27/6/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định kháng nghị số 07/QĐ/KNPT-VKS, kháng nghị một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện H. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử theo hướng sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm: Tuyên buộc ông Nguyễn Anh D có trách nhiệm hoàn trả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: thừa đất số 26, tờ bản đồ số 13, có diện tích 119,6 m² đất đã được cấp đất số CH00490 ngày 27/7/2011 cho ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U; Thừa đất số 26, tờ bản đồ số 11, diện tích 180,6 m² đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất số GH 00513 ngày 02/8/2018 cho ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U; cho ông Võ Thái H. Sửa Bản án sơ thẩm về phần án phí bà Phạm Thị U, ông Võ Thái H phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia sau khi trừ đi nghĩa vụ thanh toán số tiền 175.000.000đồng cho ông D.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần chia giao tài sản; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *1.Về việc xác định quan hệ pháp luật:* Xét, theo các Đơn khởi kiện vụ án ly hôn ngày 23/8/2011, Đơn khởi kiện xin ly hôn và chia tài sản ngày 08/10/2011 bà U yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H, bà yêu cầu được nuôi con chung và yêu cầu được chia tài sản chung giữa bà và ông H. Vào ngày 24/10/2011 Tòa án nhân dân huyện H đã thụ lý vụ án “Ly hôn” theo Thông báo thụ lý vụ án số 146/TB-TLVA. Các ngày 21/12/2011, 23/10/2013 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông D có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà U, ông H trả lại diện tích 21.100m² và 15.391m². Ngày 18/9/2012 Tòa án nhân dân huyện H đã xét xử sơ thẩm lần thứ nhất và ban hành Bản án số 20/2012/HNGĐ-ST. Bản án này bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hủy và giao toàn bộ hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân huyện H giải quyết lại theo Bản án số 14/2013/HNGĐ-PT ngày 27/8/2013. Ngày 26/10/2015, Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần hai và ban hành Bản án số 44/2015/HNGĐ-ST. Song, Bản án này tiếp tục bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước hủy về phần tài sản theo Bản án số 08/2016/HNGĐ-PT ngày 11/5/2016. Ngày 28/5/2018 Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm lần ba để giải quyết về phần tài sản theo bản án sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST. Vì vậy, khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm (lần 3), vụ án này phải được xác định là “Tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 1 Điều 27 và khoản 2 Điều 25 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2011. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm khi thụ lý sơ thẩm lại lần ba lại xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp tài sản sau khi ly hôn, tranh chấp quyền sử dụng đất” là chưa chính xác, cấp phúc thẩm thấy cần sửa Bản án sơ thẩm về này cho đúng.

[2] 2. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị U, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] *Về nguồn gốc các tài sản đang tranh chấp:*

[4] Tại phiên tòa, các bên đương sự đều công nhận: Nguồn gốc các diện tích đất và tài sản có trên đất đang tranh chấp hiện nay đều được mua từ nguồn tiền bán 7ha (trong tổng số 10ha đất) tại ấp Đ, xã M, huyện H, gồm: diện tích 21.100m²

(trong đó có 14.062m²- qua đo đạc thực tế chỉ có 13.697,4m² thuộc thửa số 34 tờ bản đồ số 17 đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất(sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) nhưng hiện vẫn đứng tên hộ ông Đinh Xuân M; 7.402,6m²chưa được cấp GCNQSDĐ); diện tích 15.391m² thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17; diện tích 119,6m²thuộc thửa đất số 34, tờ bản đồ số 13; diện tích 180,6m² thuộc thửa đất số 26, tờ bản đồ 11 và diện tích 6.155m² (đo đạc thực tế chỉ có 5.945m²)thuộc thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17. Trong đó, diện tích đất 21.100m² được mua với giá 525.000.000đồng và 15.391m² được mua với giá 450.000.000đồng từ tiền bán 06ha (với giá 1.060.000.000đ) tại ấp Đồng Dầu. Còn diện tích 119,6m² và 180,6m² có được từ việc bán nốt 1ha còn lại trong số 7ha tại ấp Đồng Dầu để mua. Riêng đối với diện tích đất 6.155m² (đo đạc thực tế chỉ có 5.945m²) thì các đương sự đều thống nhất trình bày đất này có được từ việc thế chấp đất của ông M và tiền để mua với giá 130.000.000đồng, sau đó thu hoạch hoa lợi trên diện tích 21.100m² và 15.391m² để trả nợ.

[5] Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng các bên đương sự trình bày mâu thuẫn với nhau về nguồn gốc của 7ha tại ấp Đ, xã M, cụ thể: bà U cho rằng ban đầu vợ chồng dự tính mua 10ha đất để chia cho anh em và bạn là các ông Võ Ngọc T, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Hữu C mỗi người một hecta, vào thời điểm thỏa thuận mua đất thì có mặt cả hai vợ chồng nhưng do bà U không rành thủ tục giấy tờ nên để ông H đứng tên một mình trên hợp đồng. Sau khi mua đất do ông T, ông C, ông T1 không lấy đất nên ông H cho em gái là Võ Thị T 02ha và cho bạn là ông Võ B 01ha. 7ha còn lại đến năm 2002 ông H đi làm thuê cho ông D ở Hà Nội, bà U ở nhà trồng mì (củ sắn), đến năm 2004 ông H về thì vợ chồng dùng tiền ông H đi làm được và tiền bán mì đầu tư trồng cao su trên toàn bộ diện tích 7ha nên 7ha này là của bà U ông H. Còn ông H và ông D thì cho rằng 7ha đất tại ấp Đồng Dầu không phải là đất của bà U, ông H mà đất này có nguồn gốc: Trước khi ông H và bà U chung sống và kết hôn, do ông H và ông D có mối quan hệ bạn bè thân thiết, ông H được ông D coi như người thân trong gia đình nên ông D tin tưởng giao cho ông H số tiền 20.000.000đồng để tìm mua đất vườn. Mục đích mua đất là do ông D làm trang trại nên ông D muốn mua đất để chia cho những công nhân gắn bó lâu dài với ông D gồm ông T, ông C và ông T1 giúp họ an tâm làm việc cho ông D. Tuy nhiên, sau khi mua được những người này không lấy đất nên đến năm 2004 ông D đầu tư cho ông H, bà U trồng cao su trên đất. Đến năm 2007 ông D và ông H thống nhất bán bớt vườn để cho ông H đi mua đất rẫy khác cho gần hơn với khu dân cư, tiện đi lại nên ông H đã bán 6ha được 1.060.000.000đồng để mua của ông Đinh Xuân M thửa đất diện tích 1,7ha với giá 525.000.000đồng, sau này đo đạc được 21.100m² gồm 14.062m² hộ ông M đã được cấp GCNQSDĐ vào ngày 26/12/2000 và 7.402,6m² hộ ông M chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi mua hai bên có viết giấy tay, ông M đã giao sổ đỏ cho ông H và bà U nhưng hai bên chưa ký hợp đồng chuyển nhượng để sang tên theo quy định. Tiếp đó, ông H bà U mua thêm diện tích 15.917m² của ông Vũ Ngọc C giá 450.000.000đồng, ngày 28/11/2008 hộ ông Võ Thái H được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất này. Đến năm 2010, ông D có nói ông H bán nốt

01ha còn lại để mua đất vườn khác đầu tư nên ông H bán được 350.000.000đồng. Tuy nhiên, do không mua được đất vườn nên ông H đã đi mua 02 diện tích đất nền tại phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, gồm diện tích 119,6m² và diện tích 180,6m², cả hai đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U. Nay, ông H và ông D đều cho rằng diện tích đất 21.100m² và 15.917m² (diện tích thực tế là 15.391m²) cùng số tiền 350.000.000đ là của ông D chứ không phải của bà U, ông H.

[6] Xét lời trình bày của bà U về nguồn gốc 7ha đất trên, Hội đồng xét xử thấy rằng bà U có mâu thuẫn trong chính lời trình bày của mình, cụ thể: Bà U cho rằng hai vợ chồng cùng có mặt khi đi mua 10ha đất tại Đồng Dầu của ông Lê Văn S, ông Lê Văn S nhưng do bà U không rành về thủ tục giấy tờ nên vợ chồng thống nhất để một mình ông H đứng tên trên giấy mua bán. Song, tại Giấy sang nhượng đất lập ngày 25/9/2000 lại thể hiện ông H là người đại diện cho ba ông Võ Ngọc T, ông Nguyễn Xuân T, ông Nguyễn Hữu C đứng ra sang nhượng diện tích 9ha (sau này đo đạc thực tế là 10ha) của các ông Lê Văn S và Lê Văn Sự chứ không phải sang nhượng cho ông H, bà U. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án các ông T, ông T1 đều xác nhận: ông D là người bỏ tiền ra mua 10ha đất nhưng giao cho ông H đứng làm thủ tục sang nhượng với mục đích cho anh em công nhân gồm ông H, ông T, ông T1 và ông C để gắn bó làm việc lâu dài với ông D (bút lục 257, 258). Riêng ông C thì không làm việc được vì hiện không rõ địa chỉ. Bà U không chứng minh được vì sao trong Giấy sang nhượng ghi ông H đại diện cho ba ông T, ông T1, ông C sang nhượng đất mà lại không ghi người sang nhượng là ông H, bà U. Mặt khác, trình bày trên của bà U còn mâu thuẫn với chính lời trình bày của bà U tại “Đơn khởi kiện và xin ly hôn, chia đôi tài sản” đề ngày 08/10/2011, cụ thể trong đơn bà U đã ghi: *“Nguyên trước đây khi 02 vợ chồng kết hôn với nhau chồng tôi có một mảnh đất rừng nằm tại Đồng Dầu, tổng diện tích khoảng 80.000m² = 8ha.....năm 2006...còn 1ha chồng tôi đem cho người bạn tên là Ba Gà mà không hỏi ý kiến tôi”* (bút lục 08). Như vậy, có cơ sở xác định 7ha đất (trong tổng số 10ha ban đầu) tại ấp Đồng Dầu đã có trước thời điểm bà U về chung sống với ông H.

[7] Xét lời trình bày của ông H, ông D, những người làm chứng ông T, ông T1 và nội dung Giấy sang nhượng đất giữa ông H với ông Sáu, ông Sự là phù hợp với nhau. Vì vậy, có cơ sở xác định ông Nguyễn Anh D là người bỏ tiền ra mua 10ha đất của ông Lê Văn S và Lê Văn Sự, ông Võ Thái H chỉ là người đứng ra mua dùm cho ông D. Tuy nhiên, xét tại Biên bản đối chất ngày 30/7/2014 (bút lục 267) ông H cho rằng *“lúc mua đất xong và mấy ông còn lại không làm việc cho ông D nữa thì tôi và ông D có thống nhất tỷ lệ chia đất đã mua 07ha tại ấp Đồng Dầu với tỷ lệ tôi được 4 phần, còn ông D 6 phần”*, ông D cũng cho rằng *“năm 2004 tôi và ông H thống nhất hai bên cùng đầu tư trên phần đất đã mua 07ha sau đó thì chia tỷ lệ 4:6”*. Và tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2011 ông D cũng trình bày *“...phần của tôi nhận 60% trong tổng giá trị tài sản, số 40% giao lại cho vợ chồng anh Hòa, chị Út”* (bút lục 68). Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định sau khi các ông T1, ông T, ông C không lấy đất thì giữa ông D và ông H có sự phân chia đất

và tài sản trên đất theo chia tỷ lệ 4: 6, tức ông H được 4 phần còn ông D được 6 phần tuy nhiên ông D vẫn để cho ông H quản lý, chăm sóc và thu hoạch hoa lợi nhằm tạo điều kiện để ông H sinh sống và có tiền gửi về nuôi các con riêng của ông H với người vợ đầu như trình bày của ông H, ông D là có cơ sở.

[8]*Về xác định quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản của các bên:*

[9]Do toàn bộ tài sản đang tranh chấp hiện nay có nguồn gốc từ việc chuyển nhượng 7ha đất và tài sản trên đất tại ấp Đ có được từ nguồn tiền của ông D bỏ ra mua. Và do các bên có thỏa thuận phân chia nhưng chưa chia mà ông D vẫn để ông H, bà U quản lý. Đồng thời do sau khi về chung sống với ông H thì bà U cùng ông H chăm sóc vườn cây nên các tài sản mà các bên đang tranh chấp hiện nay được xác định là tài sản chung giữa bà U, ông H và ông D. Riêng đối với hai diện tích đất 119,6m² và 180,6m² do ông D và ông H đã thống nhất bán 01ha còn lại trong số 7ha ban đầu để mua đất vườn đầu tư chứ không mua đất nền nhưng ông H đã tự ý mua đất nền, ông D không tranh chấp hai diện tích đất này mà chỉ yêu cầu trả lại số tiền 350.000.000đồng từ việc bán 01ha ban đầu. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung giữa bà U, ông H và ông D theo Biên bản định giá ngày 08/10/2018 và ngày 15/10/2018 là:

[10]- Diện tích đất 21.100m² tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện H, trong đó có: 14.062m² (do đạc thực tế là 13.697,4m²) đã có GCNQSDĐ thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 17 và các tài sản trên đất gồm có: 720 cây cao su trồng năm 2001, 215 nọc tiêu sống (trong đó 70 nọc trồng năm 2003, 145 nọc trồng năm 2013), 01 cây mít, 01 cây bưởi, 01 cây cam, 01 cây chanh, 01 cây dừa, 19 bụi chuối, 01 cây mận, 02 cây xoài, 01 ao thể tích 15m x 25m x 3,5m, 01 nhà cấp 4 bán kiên cố xây năm 2004, diện tích 4,4m x 8,8m, 01 nhà tắm diện tích 1,67m x 1,56m, 01 giếng sâu 05m; 01 sân giếng 5m². Đất và tài sản trên đất có trị giá đất và tài sản là 1.044.921.000đồng; 7.402,6m² chưa có GCNQSDĐ, trên đất có cá tài sản gồm: 134 cây cao su trồng năm 2008, 86 cây cao su trồng năm 2001 trị giá tài sản là 407.956.000đồng.

[11]Đánh giá riêng về phần đất có diện tích 7.402,6m² chưa có GCNQSDĐ, Hội đồng xét xử thấy rằng, tại phiên tòa bà U và ông H đều xác nhận từ khi nhận chuyển nhượng của ông M cho đến nay ranh giới đất là không thay đổi so với sự chỉ ranh của ông M. Ngoài ra, theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Minh Đức tại Biên bản xác định hiện trạng sử dụng đất của ông Võ Thái H do Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H lập ngày 10/4/2012 (bút lục 99) thì phần diện tích tăng thêm 7.402,6m² so với GCNQSDĐ của ông M là do vào năm 1999 phần đất này giáp suối, cây cối rậm rạp nên tổ đo đạc đã bỏ qua. Mặt khác, mặc dù khi ông H sang nhượng của ông M thì ông M chỉ được cấp diện tích 14.062m² trong GCNQSDĐ nhưng các bên viết trong Giấy sang nhượng với nhau diện tích 1,7ha (tương ứng 17.000m²) nhiều hơn gần 3000m² so với số đất trong sổ ông M được cấp. Điều này phù hợp với lời trình bày của bà U và ông H trên về việc đến nay đất vẫn được sử dụng theo đúng ranh giới mà ông M đã chỉ, chứng tỏ khi mua các bên đều xác định ông M chuyển nhượng cả phần

đất chưa được cấp sổ. Do đó có cơ sở xác định phần đất thực tế 7.402,6m² chưa được cấp sổ này là do kết quả đo đạc, sau khi nhận chuyển nhượng về các bên chỉ chặt bỏ cây rừng trên đất để lấy đất trồng cây. Nên đây vẫn được xác định là tài sản chung của bà U, ông H và ông D chứ không phải của bà U, ông H do khai phá thêm.

[12] - Diện tích đất 15.391m² tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện H thuộc thửa số 55, tờ bản đồ 17 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Võ Thái H và tài sản trên đất: 770 cây cao su trồng năm 2003, 5 cây xà cừ lớn, 04 cây tràm. Trị giá toàn bộ tài sản: 1.051.470.840đồng.

[13] - Diện tích đất 6.155m² (thực tế đo đạc chỉ có 5.945m²) tọa lạc tại ấp Văn Hiến 1, xã Phước An, huyện H thuộc thửa 53, tờ bản đồ 19 và tài sản trên đất: 153 cây cao su trồng năm 2004 và 180 cây cao su trồng năm 2012, có tổng trị giá 417.293.500đồng.

[14] - Số tiền 350.000.000đồng.

[15] Tổng trị giá tài sản chung của bà U, ông H và ông D là:

1.452.877.000đồng + 1.051.470.840đồng + 417.293.500đồng + 350.000.000đồng = 3.271.641.340đồng.

[16] Chia theo tỷ lệ ông D được hưởng 60%, ông H được hưởng 40% theo thỏa thuận giữa hai bên thì trị giá ông D được hưởng đối với các tài sản trên là 3.271.641.340đồng x 60% = 1.962.984.804đồng.

[17] Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông D, công nhận cho ông D được quản lý, sử dụng diện tích đất 21.100m² đất và được sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất có trị giá 1.452.877.000đồng và chấp nhận buộc bà U, ông H mỗi người phải trả cho ông D ½ số tiền 350.000.000đồng, tương ứng 175.000.000đ/người. Do đó, tổng trị giá ông D được hưởng là 1.452.877.000đồng + 350.000.000đồng = 1.802.877.000đồng. So với trị giá tài sản đáng lẽ ông D được công nhận 1.962.984.804đồng thì phần tài sản ông D được cấp sơ thẩm công nhận ít hơn 160.107.804đồng. Tuy nhiên, ông D không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, do trong diện tích đất 21.100m² có một phần đã được cấp sổ nhưng vẫn đứng tên hộ ông Đinh Xuân M và một phần chưa được cấp GCNQSD. Theo trình bày của vợ chồng ông M- bà T thì nếu Tòa án tuyên giao đất mà ông bà đang đứng tên này cho ai thì ông bà sẽ có trách nhiệm phối hợp với người đó để làm thủ tục chuyển nhượng cho người đó và theo xác nhận của UBND huyện H thì phần đất chưa có GCNQSD đủ điều kiện để được xét cấp quyền sử dụng đất. Vì vậy, cần tuyên cho ông D được quyền sở hữu tài sản trên đất và tạm giao cho ông D được quyền tạm thời quản lý, sử dụng đối với đất đồng thời tuyên nghĩa vụ giữa ông D, ông M trong việc làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho ông D. Việc Tòa cấp sơ thẩm tuyên công nhận quyền sử dụng cho ông D đối với các phần đất trên là chưa phù hợp, cấp phúc thẩm thấy cần điều chỉnh lại cách tuyên cho phù hợp.

[18] Về việc chia tài sản chung giữa bà U và ông H:

[19] Sau khi chia cho ông D được hưởng tài sản là đất và tài sản trên đất là diện tích 21.100m^2 thì các tài sản còn lại được xác định là tài sản chung của bà U, ông H gồm: Diện tích đất 15.917m^2 (thực tế đo đạc là 15.391m^2) và tài sản trên đất, trị giá 1.051.470.840đồng; Diện tích đất 6.155m^2 và tài sản trên đất trị giá 417.293.500đồng và hai diện tích đất gồm $119,6\text{m}^2$ thuộc thửa số 34, tờ bản đồ 13 trị giá 420.035.000đồng và $180,6\text{m}^2$ thuộc thửa số 26 tờ bản đồ 11 trị giá 770.078.000đồng (được mua từ số tiền 350.000.000đồng bà U, ông H phải trả tiền cho ông D). Tổng trị giá các tài sản này là 2.658.877.340đồng. Mặc dù, ông H có công sức đóng góp nhiều hơn trong khối tài sản chung trên do có công cùng ông D tạo dựng tài sản trước khi bà U về chung sống song cấp sơ thẩm không xem xét cho ông H được hưởng trị giá tài sản nhiều hơn bà U là có phần thiệt thòi cho ông H. Tuy nhiên, do ông H không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét. Do đó, các tài sản này được chia cho bà U và ông H mỗi người được hưởng $1/2$, tương ứng với 1.329.438.670đồng trị giá tài sản là phù hợp.

[20] Cấp sơ thẩm đã tuyên giao cho bà U được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 15.391m^2 và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất với trị giá theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm là 1.051.470.840đồng; giao cho ông H được quản lý sử dụng các diện tích đất $119,6\text{m}^2$, $180,6\text{m}^2$, 6.155m^2 (diện tích thực tế 5.945m^2) và được sở hữu tài sản trên đất này với tổng trị giá theo kết quả định giá tại cấp phúc thẩm là 1.607.406.500đồng. Ngoài ra, cấp sơ thẩm còn buộc bà U và ông H mỗi người phải có trách nhiệm trả lại cho ông D số tiền 175.000.000đồng. Xét việc chia giao như trên là phù hợp. Tuy nhiên, do tại cấp phúc thẩm giá trị tài sản có sự thay đổi tăng, sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả tiền cho ông D thì giá trị tài sản bà U được hưởng là 876.470.400đồng, ông H được hưởng là 1.432.406.500đồng. Ông H được nhận nhiều hơn bà U 555.935.660đồng nên ông H phải có trách nhiệm thanh toán cho bà U số tiền chênh lệch chia tài sản là 277.967.830đồng. Nên, cần sửa Bản án sơ thẩm về phần này cho phù hợp.

[21] Do đó kháng cáo của bà U về việc bà yêu cầu được chia $1/2$ đối với 03 tài sản là các diện tích đất 5.945m^2 , $119,6\text{m}^2$ và $180,6\text{m}^2$, trong đó bà yêu cầu được nhận diện tích $180,6\text{m}^2$ và yêu cầu cho bà được nhận diện tích đất 21.100m^2 cùng tài sản trên đất là không được chấp nhận.

[22] Về tiền hoa lợi: Xét kháng cáo của bà U về việc bà yêu cầu được chia 345.267.000đ tương đương với $1/2$ trị giá hoa lợi trên các diện tích đất 21.100m^2 và 15.391m^2 tính từ năm 2011 đến năm 2016. Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi nhận chuyển nhượng các diện tích đất trên (năm 2007) cho đến năm 2011 (thời điểm bà U và ông H ly thân) thì ông D đều để cho bà U và ông H khai thác và hưởng toàn bộ hoa lợi trên tất cả các diện tích đất này. Do xác định ông D được hưởng diện tích đất và tài sản trên đất của 21.100m^2 nên hoa lợi trên phần đất này thuộc quyền sở hữu của ông D. Mặc dù, trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015 bà U cho rằng bà không được thu hoa lợi trên diện tích 15.391m^2 nhưng trong thời gian này bà U cũng được quản lý và khai thác hoa lợi trên diện tích 6.155m^2 và kể từ năm 2015 đến nay bà cũng được khai thác toàn bộ hoa lợi trên diện tích 15.391m^2 . Do đó,

quyền lợi của bà U đã được bảo đảm nên kháng cáo của bà U về phần này không có cơ sở chấp nhận. Bên cạnh đó, tại cấp sơ thẩm bà U chỉ yêu cầu tính hoa lợi từ năm 2011 đến năm 2015 nhưng việc bà kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét tính hoa lợi đến năm 2016 cũng là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

[23] Về tài sản chung giữa bà U và ông H là chiếc xe Nouvo LX biển số 93N3- 5630: Xét thấy tại cấp sơ thẩm bà Phạm Thị U và ông H đã thỏa thuận được với nhau về việc về việc bà Phạm Thị U giao cho ông H 01 xe Nouvo LX biển số 93N3-5630, ông H có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Thị U 6.000.000đ. Các đương sự không kháng cáo về phần này nên Hội đồng xét xử cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[24] Về số tiền tiết kiệm 95.000.000đồng mà bà U gửi Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh huyện Bình Long trong thời gian chung sống với ông H: Tại cấp sơ thẩm ông H yêu cầu được chia $\frac{1}{2}$ số tiền này nhưng bà U cho rằng trong thời gian từ năm 2012 đến 2013 khi vợ chồng đang làm thủ tục ly hôn, bà U đã rút hết để chi phí sinh hoạt và nuôi con nên không đồng ý chia cho ông H. Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc buộc bà U phải trả cho ông H $\frac{1}{2}$ số tiền này. Các bên không có kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết mà cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm về phần này.

[25] Đối với yêu cầu của ông H về việc ông yêu cầu bà U phải trả cho ông 45.000.000đồng tương ứng với $\frac{1}{2}$ trị giá căn nhà tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước: Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm xác định yêu cầu của ông H là không có cơ sở và không chấp nhận yêu cầu của ông H. Các đương sự không ai kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên Hội đồng xét xử cũng cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

[26] Về số tiền 8.000.000đồng bán 02 bao tiêu: Hội đồng xét xử thấy rằng số tiêu này được thu trên diện tích 21.100m² được xác định là của ông D, hơn nữa ông H cho rằng số tiền bán 02 bao tiêu này ông đã trả cho ông D nên không đồng ý chia. Xét việc cấp sơ thẩm không chấp nhận buộc ông H phải chia cho bà U $\frac{1}{2}$ số tiền bán tiêu này tương ứng với 4.000.000đồng là phù hợp nên kháng cáo yêu cầu được nhận 4.000.000đồng tiền bán tiêu của bà U không được chấp nhận, cần giữ nguyên quyết định về phần này của Bản án sơ thẩm.

[27] 3. Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước Hội đồng xét xử thấy rằng:

[28]- Tòa án cấp sơ thẩm giao tuyên 02 thửa đất số 34, tờ bản đồ số 13 có diện tích 119,6m² và thửa đất số 26 tờ bản đồ số 11 có diện tích 180,6m² cho ông H được quyền quản lý và sử dụng. Cả hai đất này đã được cấp GCNQSDĐ cho ông H, bà U và hiện nay ông D đang giữ các GCNQSDĐ này nhưng Tòa cấp sơ thẩm không tuyên buộc ông D có trách nhiệm giao trả cho ông H là không phù hợp. Do đó, kháng nghị là có căn cứ cần chấp nhận buộc ông D phải có trách nhiệm giao hai GCNQSDĐ của hai diện tích đất trên cho ông H.

[29]- Về nghĩa vụ chịu án phí: Vụ án được thụ lý lần đầu vào ngày 24/10/2011 khi Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đang có hiệu lực. Do vụ án bị hủy nhiều lần nên theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì vụ án này vẫn phải áp dụng Pháp lệnh số 10 trên để tính án phí, nhưng cấp sơ thẩm lại áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 để tính án phí là không chính xác.

[30] Ngoài ra, khi chia tài sản chung án phí được tính để buộc các đương sự phải chịu là án phí tính trên trị giá tài sản đương sự được hưởng sau khi khấu trừ phần nghĩa vụ. Nhưng cấp sơ thẩm lại buộc nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và án phí về nghĩa vụ trả nợ đối với người thứ ba là không đúng.

[31] Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về những nội dung trên là có căn cứ được chấp nhận cần sửa Bản án sơ thẩm về những nội dung này cho phù hợp.

[32] 4. Về chi phí tố tụng: Đối với các khoản tiền chi phí tố tụng gồm: 1.078.114 đồng do đặc tại cấp sơ thẩm, 3.500.000 đồng chi phí định giá tại cấp sơ thẩm, 11.300.000 đồng chi phí định giá tại cấp phúc thẩm, tổng cộng 25.878.114 đồng. Bà U, ông H mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí trên tương ứng với 12.939.057 đồng. Do bà U đã đóng các khoản tiền 11.078.114 đồng, 3.500.000 đồng tại cấp sơ thẩm và 6.300.000 đồng tại cấp phúc thẩm, tổng cộng 20.878.114 đồng, ông H đã nộp 5.000.000 đồng tại cấp phúc thẩm nên ông H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà U số tiền 7.939.057 đồng. Ông D không phải chịu.

[33] 5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: bà U và ông H mỗi người phải chịu án phí đối với số tiền 1.154.438.670 đồng trị giá tài sản từng người được hưởng sau khi trừ đi nghĩa vụ trả tiền cho ông D (1.329.438.670 đồng - 175.000.000 đồng), cụ thể: 36.000.000 đồng + (3% x 354.438.670 đồng phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng) = 46.633.160 đồng/người; Ông D phải chịu 200.000 đồng đối với yêu cầu bà U, ông H trả lại diện tích đất 15.917m² nhưng không được Tòa chấp nhận.

[34] Án phí dân sự phúc thẩm: Mặc dù kháng cáo của bà U về việc phân chia tài sản không được chấp nhận nhưng có dẫn tới việc Bản án sơ thẩm bị sửa nên kháng cáo của bà U được chấp nhận một phần do đó bà U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị U.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Sửa Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 29/2018/HNGĐ-ST ngày 28/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 25 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2011; các Điều 27, 95, 97 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị U:

- Giao cho bà Phạm Thị U được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 55 tờ bản đồ số 17 có diện tích 15.917m² (đo đạc thực tế 15.391m²) tại ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 770 cây cao su trồng năm 2003, 5 cây xà cừ lớn, 04 cây trà. Trị giá đất và tài sản trên đất: 1.051.470.840 đồng. Đất đã được UBND huyện Bình Long (nay là huyện H). **Đất đã được cấp** Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01402/QSDĐ/2917/QĐUB.H cho hộ ông Vũ Ngọc C ngày 26/12/2000 và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Bình Long điều chỉnh tại mục “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” sang tên cho hộ ông Phạm Thái Hòa vào ngày 28/11/2008 (có Trích đo địa chính khu đất kèm theo).

- Giao cho ông Võ Thái H:

Được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 53 tờ bản đồ số 19 có diện tích 6.155m² (thực tế đo đạc là 5.945m²) tọa lạc tại ấp Văn Hiến 1, xã Phước An, huyện H và được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 153 cây cao su trồng năm 2004 và 180 cây cao su trồng năm 2012. Trị giá đất và tài sản trên đất 417.293.500 đồng. Đất đã được UBND huyện Bình Long cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02460 ngày 24/5/2005 cho hộ ông Phạm Văn Út và được điều chỉnh tại mục “Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận” sang tên cho hộ bà Phạm Thị U ngày 24/12/2007 (Có Trích đo địa chính khu đất kèm theo).

Được quyền quản lý, sử dụng hai thửa đất tọa lạc tại Xa Cam 1, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Phước, gồm: Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 13 có diện tích 119,6m² đã được UBND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00490 ngày 27/7/2011 cho bà Phạm Thị U và ông Võ Thái H, trị giá 420.035.000 đồng; Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 có diện tích 180,6m² đã được UBND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00513 ngày 02/8/2011 cho ông Võ Thái H và bà Phạm Thị U, trị giá 770.078.000 đồng.

2.2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Anh D.

Giao cho ông D được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 21.100m², trong đó bao gồm 14.062m² (thực tế đo đạc là 13.697,4m²) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 17 đã được UBND huyện Bình Long (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01506 QSDĐ/2917/QĐUB.H ngày 26/12/2000 cho hộ ông Đinh Xuân M và được quyền tạm quản lý, sử dụng 7.402,6m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả hai phần đất này đều tọa lạc tại ấp Đ, xã M, huyện H, Bình Phước, trị giá 981.134.000 đồng (Có Trích đo địa chính khu đất kèm theo).

Ông D được sở **hữu toàn bộ** tài sản trên diện tích đất 21.100m², trong đó tài sản trên diện tích 14.062m² (thực tế đo đạc là 13.697,4m²) gồm: 720 cây cao su trồng năm 2001, 215 nọc tiêu sống (trong đó 70 nọc trồng năm 2003, 145 nọc trồng năm 2013), 01 cây mít, 01 cây bưởi, 01 cây cam, 01 cây chanh, 01 cây dừa, 19 bụi chuối, 01 cây mận, 02 cây xoài, 01 ao thể tích 15m x 25m x 3,5m, 01 nhà cấp 4 bán kiên cố xây năm 2004, diện tích 4,4m x 8,8m, 01 nhà tắm diện tích 1,67m x 1,56m, 01 giếng sâu 05m; 01 sân giếng 5m². Đất và tài sản trên đất có trị giá đất và tài sản là 407.323.000 đồng; tài sản trên diện tích 7.402,6m² gồm: 134 cây cao su trồng năm 2008, 86 cây cao su trồng năm 2001 trị giá 64.420.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông D về việc ông D yêu cầu bà U và ông H phải trả cho ông D thửa đất số 55 tờ bản đồ số 17 có diện tích 15.917m² (đo đạc thực tế 15.391m²) tại ấp Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bình Phước.

Buộc ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U mỗi người có trách nhiệm trả cho ông D số tiền 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Phạm Thị U và ông Võ Thái H về việc bà U giao cho ông H 01 xe Nouvo LX biển số 93N3-5630, ông H có trách nhiệm trả lại cho bà Phạm Thị U 6.000.000đ.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị U về việc bà U yêu cầu được chia trị giá hoa lợi từ năm 2011 đến năm 2015 trên thửa đất 21.100m² và thửa đất 15.917m² và số tiền 4.000.000 đồng có được từ việc bán 02 bao tiêu.

5. Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thái H về việc ông H yêu cầu bà U phải trả 45.000.000 đồng là trị giá của ½ căn nhà tại thửa đất số 53, tờ bản đồ số 19 tọa lạc tại ấp V, xã P, huyện H, tỉnh Bình Phước và số tiền tiết kiệm 47.500.000đ.

6. Ông Võ Thái H có trách nhiệm trả cho bà Phạm Thị U số tiền 277.967.837 đồng (hai trăm bảy mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm ba mươi bảy đồng) chênh lệch chia tài sản.

7. Bà U và ông H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh sang tên chủ sử dụng, chủ sở hữu đối với các diện tích đất và tài sản gắn liền với đất cho đúng với những diện tích đất mà từng người được chia giao như trên.

8. Ông Nguyễn Anh D và hộ ông Đinh Xuân M có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và tài

sản gắn liền với đất từ tên hộ ông Đinh Xuân M sang ông Nguyễn Anh D đối với diện tích đất 21.100m², tọa lạc tại ấp Đồng Dầu, huyện H, tỉnh Bình Phước, trong đó gồm: 14.062m² (thực tế đo đạc là 13.697,4m²) đã được UBND huyện Bình Long (nay là huyện H), tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01506/QSDĐ/2917/QĐUB.H ngày 26/12/2000 cho hộ ông M và 7.402,6m² chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

9. Buộc ông Nguyễn Anh D có trách nhiệm giao trả cho ông Võ Thái H:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00490 do UBND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước cấp cho bà Phạm Thị U, ông Võ Thái H vào ngày 27/7/2011 đối với diện tích 119,6m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00513 do UBND thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước cấp cho ông Võ Thái H, bà Phạm Thị U vào ngày 02/8/2011 đối với diện tích 180,6m².

10. Về chi phí tố tụng: Bà U, ông H mỗi người phải chịu ½ chi phí đo đạc, định giá tại hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm tương ứng với 12.939.057 đồng/người. Do bà U đã nộp 20.878.114 đồng, ông H đã nộp 5.000.000 đồng nên ông H phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà U số tiền 7.939.057 đồng (bảy triệu chín trăm ba chín nghìn không trăm năm bảy đồng); Ông D không phải chịu.

11. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà U phải chịu 46.633.160 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm ba ba nghìn một trăm sáu mươi đồng). Khấu trừ các khoản tiền tạm ứng án phí bà U đã nộp gồm: 19.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 005592 ngày 08/8/2012 và 2.047.731 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010962 ngày 16/9/2015 thì bà U còn phải nộp 25.585.429 đồng (hai mươi lăm triệu năm trăm tám lăm nghìn bốn trăm hai chín đồng).

Ông H phải chịu 46.633.160 đồng (bốn mươi sáu triệu sáu trăm ba ba nghìn một trăm sáu mươi đồng).

Ông D phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), được khấu trừ các khoản tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp gồm: 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010148 ngày 06/4/2013 và 8.750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010147 ngày 06/4/2013. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H có trách nhiệm trả lại cho ông D số tiền 8.750.000 đồng (tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

12. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà U không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện H trả lại cho bà U số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm bà U đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004753 ngày 08/6/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên

phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Đinh Thị Quý Chi